

**DANH MỤC IN TÀI LIỆU, BIỂU MẪU, SỔ SÁCH**  
**Kèm theo Thư mời báo giá số: 897/KSBT ngày 30 tháng 5 năm 2023**

| TT | Tên tài liệu                                                                    | ĐVT  | Quy cách               | Tiêu chuẩn/Thông số kỹ thuật                                                                              | Mặt | Màu       | SL     | Trang / cuốn                                                                                                 | Thành tiền | Ghi chú  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| 1  | Sổ khám bệnh                                                                    | Cuốn | Khổ A3<br>( 41 * 29.5) | Bìa for 160 gsm trắng;<br>100 trang ruột for 70                                                           | 2   | đen       | 20     | 100 trang ruột.<br>Dán gáy                                                                                   |            | Theo mẫu |
| 2  | Phiếu hẹn trả kết quả xét nghiệm                                                | tờ   | Khổ A8<br>(9.5 * 6.5)  | For 70gsm                                                                                                 | 1   | đỏ + xanh | 3,000  |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 3  | Phiếu Xét nghiệm                                                                | tờ   | Khổ A5<br>( 14.5*20.5) | Foe 70 gsm                                                                                                | 1   | đen       | 3,000  |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 4  | Phiếu xét nghiệm tế bào cổ tử cung                                              | tờ   | Khổ A4<br>(20.5*29.5)  | For 70gsm                                                                                                 | 1   | đen       | 2,000  |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 5  | Siêu âm sản phụ khoa                                                            | tờ   | Khổ A4<br>(20.5*29.5)  | For 70gsm                                                                                                 | 2   | đỏ + xanh | 8,000  |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 6  | Hồ sơ bệnh án phá thai                                                          | tờ   | Khổ A3<br>( 41 * 29.5) | For 70gsm                                                                                                 | 2   | đen       | 2,500  |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 7  | Tờ điều trị<br>( sử dụng phá thai bằng phương pháp<br>hút chân không)           | tờ   | Khổ A4<br>(20.5*29.5)  | For 70gsm                                                                                                 | 1   | đen       | 1,500  |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 8  | Tờ điều trị ( Mẫu số 2 HSBAPT)<br>( sử dụng phá thai bằng phương pháp<br>thuốc) | tờ   | Khổ A4<br>(20.5*29.5)  | For 70gsm                                                                                                 | 1   | đen       | 1,000  |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 9  | Giấy cam đoan tự nguyện phá thai ( Mẫu số 5 HSBAPT)                             | tờ   | Khổ A4<br>(20.5*29.5)  | For 70gsm                                                                                                 | 1   | đen       | 2,500  |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 10 | Phiếu xét nghiệm<br>( Mẫu số 4 HSBAPT)                                          | tờ   | Khổ A4<br>(20.5*29.5)  | For 70gsm                                                                                                 | 1   | đen       | 2,500  |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 11 | Phiếu hẹn                                                                       | tờ   | Khổ A4<br>(20.5*29.5)  | For 70gsm                                                                                                 | 2   | đen       | 1,000  |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 12 | Sổ phá thai                                                                     | Cuốn | Khổ A3<br>( 41 * 29.5) | Bìa for trắng 160 gsm                                                                                     | 2   | đen       | 2      | 100 trang ruột.<br>Dán gáy                                                                                   |            | Theo mẫu |
| 13 | Sổ khám thai                                                                    | Cuốn | Khổ A3<br>( 41 * 29.5) | Bìa for trắng 160 gsm                                                                                     | 2   | đen       | 2      | 100 trang ruột.<br>Dán gáy                                                                                   |            | Theo mẫu |
| 14 | Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em                                            | cuốn | 14.5 * 20.5            | Trang bìa Couche150<br>gsm, 76 trang ruột pho<br>80 gsm +4 trang biểu<br>đồ rời couche<br>150gsm. Dán gáy | 2   | Nhiều màu | 15,000 | Trang bìa<br>Couche150 gsm, 76<br>trang ruột pho 80<br>gsm +4 trang biểu<br>đồ rời couche<br>150gsm. Dán gáy |            | Theo mẫu |
| 15 | Tờ bướm phòng, chống TCM                                                        | tờ   | Khô A4<br>(20.5*29.5)  | Couche 120 gsm                                                                                            | 2   | Nhiều màu | 20,000 |                                                                                                              |            | Theo mẫu |
| 16 | Tờ bướm phòng, chống SXH                                                        | tờ   | Khô A4<br>(20.5*29.5)  | Couche 120 gsm                                                                                            | 2   | Nhiều màu | 20,000 |                                                                                                              |            | Theo mẫu |

| TT | Tên tài liệu                                                                                                          | ĐVT  | Quy cách           | Tiêu chuẩn/Thông số kỹ thuật                 | Mặt | Màu       | SL      | Trang / cuốn                 | Thành tiền | Ghi chú  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|----------------------------------------------|-----|-----------|---------|------------------------------|------------|----------|
| 17 | Tờ bướm Dự phòng TBMMN                                                                                                | tờ   | Khô A4 (20.5*29.5) | Couche 120 gsm                               | 2   | Nhiều màu | 20,000  |                              |            | Theo mẫu |
| 18 | Tờ bướm đái tháo đường                                                                                                | tờ   | Khô A4 (20.5*29.5) | Couche 120 gsm                               | 2   | Nhiều màu | 20,000  |                              |            | Theo mẫu |
| 19 | Phòng, chống bệnh đại                                                                                                 | tờ   | Khô A4 (20.5*29.5) | Couche 120 gsm                               | 2   | Nhiều màu | 20,000  |                              |            | Theo mẫu |
| 20 | Tờ bướm tiêu chảy cấp                                                                                                 | tờ   | Khô A4 (20.5*29.5) | Couche 120 gsm                               | 2   | Nhiều màu | 20,000  |                              |            |          |
| 21 | Áp phích phòng chống SXH                                                                                              | tờ   | 60 x 84            | Couche 120 gsm; cán bóng PE                  | 1   | Nhiều màu | 1,500   |                              |            | Theo mẫu |
| 22 | Áp phích phòng, chống TCM                                                                                             | tờ   | 60 x 84            | Couche 120 gsm; cán bóng PE                  | 1   | Nhiều màu | 1,500   |                              |            | Theo mẫu |
| 23 | Bảng kiểm trước khi tiêm chủng >= 1 tháng tuổi trở lên tại các CS tiêm chủng ngoài bệnh viện                          | tờ   | 15 * 21 (A5)       | Foe 70 gsm                                   | 1   | đen       | 20,000  |                              |            | Theo mẫu |
| 24 | Phiếu tiêm phòng bệnh Đại                                                                                             | tờ   | 14.5 * 20.5 (A5)   | For 160 gsm                                  | 2   | đen       | 10,000  |                              |            | Theo mẫu |
| 25 | Thuốc điều trị( khai bệnh án sức vật cần)                                                                             | tờ   | 20.5 * 29.5 ( A4)  | For 70gsm                                    | 2   | đen       | 10,000  |                              |            | Theo mẫu |
| 26 | Phiếu tiêm chủng Uốn ván                                                                                              | tờ   | 14.5 * 20.5 (A5)   | For 160 gsm                                  | 1   | đen       | 6,000   |                              |            | Theo mẫu |
| 27 | Sổ theo dõi bệnh nhân tiêm vắc xin phòng bệnh Đại và huyết thanh kháng đại.                                           | cuốn | 29.5* 41.5         | Bìa for 160 gsm trắng; 100 trang ruột for 70 | 2   | đen       | 20      | 100 trang ruột. Kim bấm lồng |            | Theo mẫu |
| 28 | Sổ khám sức khỏe định kỳ ( tờ rời)                                                                                    | tờ   | 41 * 29.5 (A3)     | For 70gsm                                    | 2   | đen       | 35,000  |                              |            | Theo mẫu |
| 29 | Sổ khám sức khỏe định kỳ ( cuốn)                                                                                      | cuốn | 20.5 * 29.5 ( A4)  | Bìa for xanh 120 gsm                         | 2   | đen       | 10,000  | 24 trang ruột. Kim bấm lồng  |            | Theo mẫu |
| 30 | Sổ khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp( tờ rời)                                                                  | tờ   | 41 * 29.5 A3       | For 70gsm                                    | 2   | đen       | 50,000  |                              |            | Theo mẫu |
| 31 | Biểu đồ đo sức nghe                                                                                                   | tờ   | 20.5 * 29.5 ( A4)  | For 70gsm                                    | 1   | đen       | 10,000  |                              |            | Theo mẫu |
| 32 | Sổ tiêm chủng cá nhân                                                                                                 | cuốn | 10*13              | Bìa for 160 gsm nhiều màu                    | 2   | Nhiều màu | 15,000  | 16 trang ruột.Kim bấm lồng   |            | Theo mẫu |
| 33 | Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ dưới 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng ngoài bệnh viện ( 1a)               | tờ   | 14.5*20.5 (A5)     | For 70gsm                                    | 1   | đen       | 20,000  |                              |            | Theo mẫu |
| 34 | Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ sơ sinh từ 1 tháng tuổi trở lên tại các cơ sở tiêm chủng ngoài bệnh viện ( 1b) | tờ   | 14.5*20.5 (A5)     | For 70gsm                                    | 1   | đen       | 110,000 |                              |            | Theo mẫu |
| 35 | Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ dưới 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện( 1c)                | tờ   | 14.5*20.5 (A5)     | For 70gsm                                    | 1   | đen       | 20,000  |                              |            | Theo mẫu |

| TT                         | Tên tài liệu                                                                                                       | ĐVT  | Quy cách        | Tiêu chuẩn/Thông số kỹ thuật                       | Mặt | Màu | SL    | Trang / cuốn                | Thành tiền | Ghi chú  |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------|----------------------------------------------------|-----|-----|-------|-----------------------------|------------|----------|
| 36                         | Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với đối tượng từ 1 tháng tuổi trở lên tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện( 1d) | tờ   | 14.5*20.5 (A5)  | For 70gsm                                          | 1   | đen | 1,000 |                             |            | Theo mẫu |
| 37                         | Phiếu chỉ định tiêm chủng                                                                                          | tờ   | 20.5*29.5 ( A4) | For 70gsm                                          | 1   | đen | 2,000 |                             |            | Theo mẫu |
| 38                         | Sổ quản lý vắc xin bơm kim tiêm, hộp an toàn dùng cho tuyến tỉnh, huyện                                            | cuốn | 20.5*29.5 ( A4) |                                                    | 2   | đen | 200   | 44 trang ruột. Kim bấm lồng |            | Theo mẫu |
| 39                         | Sổ quản lý vắc xin, bơm kim tiêm tuyến xã, phường                                                                  | cuốn | 20.5*29.5 (A 4) | Bìa For hồng 160 gsm; 44 trang ruột for 70 gsm     | 2   | đen | 170   | 44 trang ruột. Kim bấm lồng |            |          |
| 40                         | Sổ quản lý tiêm chủng cơ bản cho trẻ em, dùng cho tuyến xã, phường A2.1/YTCS                                       | cuốn | 20.5*29.5 (A4)  | Bìa For hồng 160 gsm; 44 trang ruột for 70 gsm     | 2   | đen | 170   | 44 trang ruột. Kim bấm lồng |            |          |
| 41                         | Phiếu theo dõi điều trị bằng thuốc Methadone ( màu vàng)                                                           | tờ   | 20.5*29.5 (A4)  | For 160 gsm màu vàng                               | 2   | đen | 1,000 |                             |            | theo mẫu |
| 42                         | Bệnh án ( Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone)                                          | Cuốn | 20.5*29.5 (A4)  | Bìa For 160 gsm màu vàng; 56 trang ruột for 70 gsm | 2   | đen | 250   | 56 trang ruột; kim bấm lồng |            | theo mẫu |
| 43                         | Đơn đăng ký tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế(Mẫu số 01 NĐ 90/2016/NĐ-CP)         | tờ   | 20.5*29.5 (A4)  | For 70gsm                                          | 1   | đen | 200   |                             |            | theo mẫu |
| 44                         | Đơn đề nghị chuyển tiếp điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế ( Mẫu 03 NĐ 90/2016/NĐ-CP)   | tờ   | 20.5*29.5 (A4)  | For 70gsm                                          | 1   | đen | 200   |                             |            | theo mẫu |
| 45                         | Phiếu theo dõi điều trị giai đoạn duy trì                                                                          | tờ   | 20.5*29.5 (A4)  | For 70gsm                                          | 2   | đen | 2,000 |                             |            | theo mẫu |
| 46                         | Phiếu theo dõi điều trị giai đoạn điều chỉnh liều                                                                  | tờ   | 20.5*29.5 (A4)  | For 70gsm                                          | 2   | đen | 500   |                             |            | theo mẫu |
| 47                         | Thang đánh giá lâm sàng hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện                                                    | tờ   | 20.5*29.5 (A4)  | For 70gsm                                          | 1   | đen | 200   |                             |            | theo mẫu |
| 48                         | Phiếu sơ kết ngày điều trị                                                                                         | tờ   | 20.5*29.5 (A4)  | For 70gsm                                          | 1   | đen | 200   |                             |            | theo mẫu |
| 49                         | Phiếu xét nghiệm                                                                                                   | tờ   | 20.5*29.5 (A4)  | For 70gsm                                          | 1   | đen | 250   |                             |            | theo mẫu |
| <b>TỔNG CỘNG: 49 khoản</b> |                                                                                                                    |      |                 |                                                    |     |     |       |                             |            |          |

**Ghi bằng chữ :**